

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM
VÀ HOÁ CHẤT HÀ BẮC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Đỗ Doãn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Ninh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Doãn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hà Xuân Hán	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Kiểm soát viên
Ông Lê Anh Tuấn	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Đường Trần Nguyễn Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Doãn Hùng

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

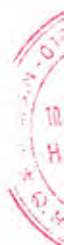
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		544.272.540.748	885.381.587.417
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.603.598.705	109.199.336.666
111	1. Tiền		17.603.598.705	99.199.336.666
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		141.645.077.276	305.815.844.127
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	110.128.777.434	264.738.816.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.052.045.129	15.515.745.525
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		418.345.668	598.131.323
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	28.256.246.107	24.963.150.379
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.210.337.062)	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	374.006.662.621	452.669.860.684
141	1. Hàng tồn kho		374.006.662.621	452.669.860.684
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.017.202.146	17.696.545.940
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.017.202.146	1.357.295.201
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	16.339.250.739
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.232.862.333.764	9.162.829.651.219
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		134.000.000	134.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	134.000.000	134.000.000
220	II. Tài sản cố định		8.859.678.465.630	8.827.701.371.613
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.849.383.774.235	8.827.701.371.613
222	- Nguyên giá		10.492.194.940.602	9.796.617.658.081
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.642.811.166.367)	(968.916.286.468)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.294.691.395	-
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	2.872.775.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.931.919.898)	(2.872.775.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	70.257.570.933	80.923.918.997
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		70.224.018.393	80.890.366.457
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	58.574.854.068	61.520.591.483
251	1. Đầu tư vào công ty con		48.211.366.115	48.211.366.115
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.309.225.368	13.309.225.368
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.945.737.415)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		244.217.443.133	192.549.769.126
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	244.217.443.133	192.549.769.126
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.777.134.874.512	10.048.211.238.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.776.314.727.848	7.995.944.933.201
310	I. Nợ ngắn hạn		1.331.916.333.270	1.810.763.155.526
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	427.178.636.907	351.794.596.947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	12.197.043.222	2.705.354.850
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.063.547.436	26.282.025.139
314	4. Phải trả người lao động		7.205.058.532	63.604.842.487
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.389.952.291	2.511.627.356
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	246.515.278.642	79.116.674.937
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	622.203.792.758	1.267.163.959.440
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.163.023.482	17.584.074.370
330	II. Nợ dài hạn		7.444.398.394.578	6.185.181.777.675
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	69.728.626.787	63.061.436.187
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	7.371.593.306.943	6.119.043.880.640
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.076.460.848	3.076.460.848
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.000.820.146.664	2.052.266.305.435
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.000.820.146.664	2.052.266.305.435
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.721.179.853.336)	(669.733.694.565)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(669.733.694.565)	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(1.051.446.158.771)	(669.733.694.565)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.777.134.874.512	10.048.211.238.636



Nguyễn Thu Nga

Nguyễn Thu Nga
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán

Đỗ Doãn Hùng

Đỗ Doãn Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.116.336.877.690	1.969.700.422.126
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.116.336.877.690	1.969.700.422.126
11	4. Giá vốn hàng bán	21	2.292.073.860.905	1.895.374.112.751
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(175.736.983.215)	74.326.309.375
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	35.075.813.547	18.609.922.293
22	7. Chi phí tài chính	23	742.047.328.447	636.836.203.460
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		665.198.376.303	441.056.293.918
25	8. Chi phí bán hàng	24	43.692.805.964	58.429.162.269
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	122.236.490.265	97.982.817.373
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.048.637.794.344)	(700.311.951.434)
31	11. Thu nhập khác	26	1.653.955.798	45.076.108.798
32	12. Chi phí khác	27	4.462.320.225	3.464.091.358
40	13. Lợi nhuận khác		(2.808.364.427)	41.612.017.440
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.051.446.158.771)	(658.699.933.994)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	11.033.760.571
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.051.446.158.771)	(669.733.694.565)

Nguyễn Thu Nga

Nguyễn Thu Nga
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán



Đỗ Doãn Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.051.446.158.771)	(658.699.933.994)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		673.954.024.797	404.541.016.282
03	- Các khoản dự phòng		8.156.074.477	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		39.432.424.779	187.030.445.654
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(804.215.453)	(16.297.639.607)
06	- Chi phí lãi vay		665.198.376.303	441.056.293.918
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(34.232.754.427)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		334.490.526.132	323.397.427.826
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		171.679.438.194	(54.050.397.023)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		78.663.198.063	(137.823.095.110)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		34.508.093.929	89.646.705.008
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.350.430.356	(1.736.581.593)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(505.471.123.747)	(438.544.666.562)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.033.760.571)	(12.189.029.054)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.573.610	54.029.241.978
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.426.624.498)	(61.800.324.248)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		107.765.751.468	(239.070.718.778)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(801.401.106.915)	(880.096.805.591)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.811.111.111
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.424.457.787	15.808.890.777
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(796.976.649.128)	(853.476.803.703)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.086.083.336.320	1.904.461.731.891
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.478.494.076.699)	(1.344.806.150.249)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.908.784.577)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>607.589.259.621</i>	<i>553.746.797.065</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(81.621.638.039)	(538.800.725.416)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		109.199.336.666	647.943.997.112
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.900.078	56.064.970
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>27.603.598.705</u>	<u>109.199.336.666</u>



Nguyễn Thu Nga
Nguyễn Thu Nga

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Lê Thị Tân Hoa
Lê Thị Tân Hoa

Trưởng phòng Kế toán

Đỗ Doãn Hùng
Đỗ Doãn Hùng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.722.000.000.000 đồng, tương đương với 272.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán phân đạm Urê, phân hỗn hợp NPK, hoá chất cơ bản, điện, hàng cơ khí;
- Sản xuất, mua bán NH₃ lỏng, các sản phẩm khí công nghiệp, các-bon đi-ô-xít (lỏng, rắn);
- Xuất nhập khẩu, kinh doanh các sản phẩm hoá chất và phân bón;
- Xây lắp công trình công nghiệp, công trình dân dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, mở rộng và nâng công suất Nhà máy phân đạm Hà Bắc từ 180.000 lên 500.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư hơn 568 triệu USD đi vào hoạt động từ tháng 4 năm 2015 làm cho các chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao, chi phí tài chính đều tăng cao. Năm 2016, Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần nên tăng thêm chi phí khấu hao và chi phí phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh do đánh giá lại khi cổ phần hóa. Đồng thời sản lượng tiêu thụ thấp, Công ty gặp rất nhiều khó khăn, thường xuyên phải vay vốn lưu động để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh sụt giảm đáng kể so với năm 2015.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc là Ban Quản lý Dự án cải tạo và mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

35-
NG T
HIỆM
KIF
A/
DAN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chiết khấu thanh toán cho khách hàng;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	3.425.102.112	2.337.494.382
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.178.496.593	96.861.842.284
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>27.603.598.705</u>	<u>109.199.336.666</u>

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang với lãi suất 4,78 %/năm.



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	48.211.366.115	(2.945.737.415)	48.211.366.115	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	48.211.366.115	(2.945.737.415)	48.211.366.115	-
Đầu tư vào công ty liên kết	13.309.225.368	-	13.309.225.368	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	3.646.413.000	-	3.646.413.000	-
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	9.662.812.368	-	9.662.812.368	-
	61.520.591.483	(2.945.737.415)	61.520.591.483	-

Giá gốc các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết tại ngày 01/01/2016 là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Bắc Giang	64,56%	64,56%	Sản xuất và kinh doanh H2O2

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh phân bón
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh CO2

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm: **Xem thuyết minh 34.**

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	-	59.539.305.600
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	36.883.404.084	56.374.174.771
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD	54.744.106.558	54.372.572.824
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.635.266.792	94.586.763.705
	110.262.777.434	264.872.816.900
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	110.128.777.434	264.738.816.900
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	134.000.000	134.000.000
	110.262.777.434	264.872.816.900
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	42.391.325.559	78.744.508.567

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	-	5.210.337.062
- Công ty TNHH Vận tải và thương mại Hoà Tấn	5.870.205.784	3.322.007.901
- Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc	1.227.193.532	3.478.546.290
- Các khoản trả trước cho người bán khác	954.645.813	3.504.854.272
	8.052.045.129	15.515.745.525

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	3.622.959.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	34.522.222	-	31.805.556	-
- Tạm ứng	62.800.000	-	53.700.000	-
- Chênh lệch thuế lấp đặt	13.438.777.576	-	11.502.471.229	-
- Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	(5.210.337.062)	-	-
- Chi phí dự án tái định cư	1.922.846.560	-	1.941.317.015	-
- Chi phí đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ống từ trạm bơm 390 đến 395	2.701.391.102	-	2.701.391.102	-
- Phải thu khác điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	3.905.542.863	-	4.084.932.678	-
- Phải thu về thuế TNCN	1.465.934	-	33.091.328	-
- Phải thu khác	978.562.788	-	991.482.471	-
	28.256.246.107	(5.210.337.062)	24.963.150.379	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	149.084.426.950	-	306.433.877.414	-
- Công cụ, dụng cụ	613.822.832	-	770.924.334	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.890.770.785	-	30.635.216.619	-
- Thành phẩm	201.417.642.054	-	114.829.842.317	-
	374.006.662.621	-	452.669.860.684	-

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540
	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	70.224.018.393	80.541.656.103
Dự án tái định cư (*)	70.086.922.211	68.819.888.211
Dự án nhánh đường sắt để quay đầu máy	137.096.182	-
Dự án hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp ERP	-	10.502.589.064
Dự án hệ thống đường ống xử lý khí thải xường NH3-2	-	1.109.318.464
Dự án đầu tư xây dựng trạm cân điện tử 150 tấn	-	109.860.364
- Sửa chữa lớn	-	348.710.354
Sửa chữa nhà máy nhiệt điện (dự án 15 vạn)	-	348.710.354
	70.224.018.393	80.890.366.457

(*) Dự án xây dựng khu tái định cư do cải tạo mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc được UBND tỉnh Bắc Giang giao cho Công ty làm chủ đầu tư, tổng mức đầu tư là 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty ứng vốn trước để thực hiện. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.876.358.030.152	7.894.258.172.657	26.001.455.272	9.796.617.658.081
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	168.681.791.484	522.857.103.460	4.038.387.577	695.577.282.521
Số dư cuối năm	2.045.039.821.636	8.417.115.276.117	30.039.842.849	10.492.194.940.602
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	208.491.178.172	748.536.158.828	11.888.949.468	968.916.286.468
- Khấu hao trong năm	107.675.807.753	563.221.459.142	2.997.613.004	673.894.879.899
Số dư cuối năm	316.166.985.925	1.311.757.617.970	14.886.562.472	1.642.811.166.367
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.667.866.851.980	7.145.722.013.829	14.112.505.804	8.827.701.371.613
Tại ngày cuối năm	1.728.872.835.711	7.105.357.658.147	15.153.280.377	8.849.383.774.235

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.558.107.024.450 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 899.616.513 VND.
- Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc được hạch toán tạm tăng TSCĐ từ tháng 4 năm 2015, hiện vẫn chưa có quyết toán hoàn thành dự án. Tại ngày 31/12/2016, nguyên giá tạm tăng là 9.537.924.611.302 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 979.817.586.852 đồng.



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.872.775.000	2.872.775.000
- Mua trong năm	10.353.836.293	10.353.836.293
Số dư cuối năm	13.226.611.293	13.226.611.293
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.872.775.000	2.872.775.000
- Khấu hao trong năm	59.144.898	59.144.898
Số dư cuối năm	2.931.919.898	2.931.919.898
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	10.294.691.395	10.294.691.395

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.872.775.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	-	833.120.000
- Chi phí sửa chữa lò Shell	675.120.000	-
- Bảo hiểm tài sản	77.605.017	272.737.574
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	264.477.129	251.437.627
	1.017.202.146	1.357.295.201
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	5.787.240.407	2.210.901.123
- Công cụ dụng cụ đánh giá lại khi cổ phần hóa	1.312.350.523	1.968.525.784
- Công cụ dụng cụ xuất dùng khác	-	16.842.000
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	169.518.150.197	188.353.500.219
- Tiền thuê đất	66.678.011.308	-
- Chi phí nạo vét cảng than	921.690.698	-
	244.217.443.133	192.549.769.126

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	775.900.000.000	775.900.000.000	1.180.045.343.000	1.391.845.343.000	564.100.000.000	564.100.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	491.263.959.440	491.263.959.440	56.971.792.758	490.131.959.440	58.103.792.758	58.103.792.758
	1.267.163.959.440	1.267.163.959.440	1.237.017.135.758	1.881.977.302.440	622.203.792.758	622.203.792.758
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (1)	2.636.520.750.080	2.636.520.750.080	54.131.976.522	26.593.549.335	2.664.059.177.267	2.664.059.177.267
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (2)	658.438.480.000	658.438.480.000	13.518.628.798	6.652.180.364	665.304.928.434	665.304.928.434
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (3)	3.126.907.000.000	3.126.907.000.000	836.329.000.000	5.974.000.000	3.957.262.000.000	3.957.262.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (ODA) (4)	188.429.120.000	188.429.120.000	2.058.388.000	47.429.004.000	143.058.504.000	143.058.504.000
- Vay cán bộ công nhân viên	12.490.000	12.490.000	-	-	12.490.000	12.490.000
	6.610.307.840.080	6.610.307.840.080	906.037.993.320	86.648.733.699	7.429.697.099.701	7.429.697.099.701
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(491.263.959.440)	(491.263.959.440)	(56.971.792.758)	(490.131.959.440)	(58.103.792.758)	(58.103.792.758)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.119.043.880.640	6.119.043.880.640			7.371.593.306.943	7.371.593.306.943



Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Đường Trần Nguyễn Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5,20%	Tài sản đảm bảo	310.300.000.000	556.100.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5,00%	Tài sản đảm bảo	223.800.000.000	219.800.000.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Theo lãi suất ngân hàng	Tin chấp	30.000.000.000	-
			564.100.000.000	775.900.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ:

Hợp đồng tín dụng số: 01.68/HĐTĐ ngày 06/08/2010

Tổng số tiền vay không vượt quá : 192.000.000,00 USD

Trong đó:

+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam : 87.311.577,81 USD

+ Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Gia Lai : 24.688.422,19 USD

+ Ngân hàng TMCP Á Châu : 50.000.000,00 USD

+ Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Hà Nội : 30.000.000,00 USD

Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.

Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.

Năm đáo hạn : 2031

Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 116.895.970,92 USD (tương đương 2.664.059.177.267 VND), trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 149.562,16 USD (tương đương 3.408.521.626 VND).

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: 02.68/HĐTĐ ngày 06/08/2010.

Tổng số tiền vay không vượt quá : 30.000.000,00 USD

Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.

Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.

Năm đáo hạn : 2031

Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 29.192.844,6 USD (tương đương 665.304.928.434 VND), trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 38.310,8 USD (tương đương 873.103.132 VND).



(3) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 45/2008/HHTDĐT-NHPT ngày 04/05/2008.
Tổng số tiền vay không vượt quá : 4.125.000.000.000 VND
Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm
Năm đáo hạn : 2023
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 3.957.262.000.000 VND, trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 6.136.000.000 VND.

(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (ODA):

Hợp đồng tín dụng số: : 01/TDNN ngày 19/05/2003.
Tổng số tiền vay không vượt quá : 21.520.000,00 USD
Mục đích vay : Đầu tư cải tạo kỹ thuật nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : 0%; phí cho vay lại là 0,2%/năm.
Năm đáo hạn : 2020
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 6.456.000 USD (tương đương 143.058.504.000 VND), trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 2.152.000 USD (tương đương 47.686.168.000 VND).



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học kỹ thuật Ngũ Hoàn	182.662.012.558	182.662.012.558	323.277.009.280	323.277.009.280
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	67.095.189.211	67.095.189.211	5.786.291.300	5.786.291.300
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Gia	70.114.903.419	70.114.903.419	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản DANKA	38.961.734.350	38.961.734.350	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	68.344.797.369	68.344.797.369	22.731.296.367	22.731.296.367
	427.178.636.907	427.178.636.907	351.794.596.947	351.794.596.947
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	672.270.500	672.270.500	776.927.555	776.927.555

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên	2.998.889.760	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hồng Thắng	1.923.894.193	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Diễn Châu	1.414.416.246	-
- Công ty TNHH một thành viên KC Hà Tĩnh	2.353.782.578	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Hoàng Anh	231.469.696	814.951.600
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	51.000.000	424.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Minh Lê	-	251.214.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Toàn Vân	-	231.968.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Vật tư Nông nghiệp Nghĩa Hưng	-	325.353.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.223.590.749	657.868.250
	12.197.043.222	2.705.354.850



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	7.573.981.921	13.951.167.709	14.741.478.748	6.783.670.882
- Thuế xuất nhập khẩu	-	617.301.833	617.301.833	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.033.760.571	-	11.033.760.571	-
- Thuế thu nhập cá nhân	33.091.328	1.964.598.693	1.996.224.087	1.465.934
- Thuế tài nguyên	188.589.720	1.436.199.960	1.542.018.060	82.771.620
- Tiền thuê đất	-	2.034.302.274	2.034.302.274	-
- Thuế đất	-	141.615.521	141.615.521	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà thầu	6.725.061.150	15.044.312.279	21.769.373.429	-
- Các loại thuế, phí khác	727.540.449	717.980.675	1.249.882.124	195.639.000
	26.282.025.139	35.910.478.944	55.128.956.647	7.063.547.436

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.389.952.291	2.511.627.356
	2.389.952.291	2.511.627.356

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	595.375.480	332.906.012
- Phải trả lãi vay	159.848.927.621	-
- Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	55.573.309.915	55.562.251.770
- Chênh lệch thuế lấp đặt	13.438.777.576	11.502.471.229
- Vật tư đã nhập kho chưa thanh toán	8.514.138.129	3.505.803.154
- Chi phí dự án tái định cư	1.911.956.217	1.911.956.217
- Bù trừ Thuế GTGT phải nộp DA tái định cư	-	2.623.442.433
- Tiền hoàn thuế nhập khẩu phải trả	4.101.814.195	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.530.979.509	3.677.844.122
	246.515.278.642	79.116.674.937
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.281.426.787	1.593.096.187
- Phải trả về thu tiền sử dụng đất tái định cư	65.447.200.000	61.468.340.000
	69.728.626.787	63.061.436.187

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.188.000.000.000	-	2.188.000.000.000
Lỗ trong năm trước	-	(669.733.694.565)	(669.733.694.565)
Tăng do đánh giá lại tài sản cổ phần hóa	534.000.000.000	-	534.000.000.000
Số dư cuối năm trước	2.722.000.000.000	(669.733.694.565)	2.052.266.305.435
Số dư đầu năm nay	2.722.000.000.000	(669.733.694.565)	2.052.266.305.435
Lỗ trong năm nay	-	(1.051.446.158.771)	(1.051.446.158.771)
Số dư cuối năm nay	2.722.000.000.000	(1.721.179.853.336)	1.000.820.146.664

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	97,66%	265.831.000	2.658.310.000.000
Các cổ đông khác	2,34%	6.369.000	63.690.000.000
	100,00%	272.200.000	2.722.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	272.200.000	272.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.200.000	272.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	272.200.000	272.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán sản phẩm sản xuất	2.116.336.877.690	1.969.700.422.126
	2.116.336.877.690	1.969.700.422.126
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	181.970.535.801	425.696.833.492

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán sản phẩm sản xuất	2.292.073.860.905	1.895.374.112.751
	2.292.073.860.905	1.895.374.112.751

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	804.215.453	12.937.222.462
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.648.959.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	50.224.559	9.988.463
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	34.221.373.535	-
Đánh giá lại khoản đầu tư khi cổ phần hóa	-	1.013.752.368
	35.075.813.547	18.609.922.293

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	665.198.376.303	441.056.293.918
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	178.650.000	1.526.121.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	70.766.415	18.235.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	73.653.798.314	187.030.445.654
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.945.737.415	-
Đánh giá lại khoản đầu tư khi cổ phần hóa	-	7.205.107.008
	742.047.328.447	636.836.203.460

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.849.431	369.675.101
Chi phí khác bằng tiền (vận chuyển, quảng cáo...)	43.352.956.533	58.059.487.168
	43.692.805.964	58.429.162.269

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.696.943.348	1.915.589.865
Chi phí nhân công	32.924.766.560	47.158.034.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.850.461.812	10.557.083.474
Chi phí dự phòng	5.210.337.062	-
Thuế, phí, lệ phí	3.319.684.090	4.592.548.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.429.491.712	4.091.871.489
Chi phí khác bằng tiền	45.804.805.681	29.667.689.373
	122.236.490.265	97.982.817.373

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	40.424.109.067
Thu tiền phạt, bồi thường	719.455.000	1.677.280.967
Cho thuê mặt bằng	768.596.240	1.167.703.544
Thu nhập khác	165.904.558	1.807.015.220
	1.653.955.798	45.076.108.798

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	322.946.310
Khấu hao tài sản cố định ngừng sản xuất	3.827.614.520	-
Chi tài trợ Trường Sa	-	1.000.000.000
Các khoản bị phạt	48.073.021	1.097.460.852
Chi phí nạo vét cảng than	460.845.349	-
Chi phí khác	125.787.335	1.043.684.196
	4.462.320.225	3.464.091.358

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.051.446.158.771)	(658.699.933.994)
Các khoản điều chỉnh tăng	78.116.118.539	190.494.537.012
- Chi phí không hợp lệ	4.462.320.225	3.464.091.358
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	73.653.798.314	187.030.445.654
Các khoản điều chỉnh giảm	(34.221.373.535)	(4.648.959.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(4.648.959.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(34.221.373.535)	-
Thu nhập do hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	40.424.109.067
Thu nhập tính thuế TNDN	-	40.424.109.067
Thuế suất thuế TNDN	20%	25%
Chi phí thuế TNDN phải nộp khác (lãi phải nộp từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ)	-	927.733.304
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	11.033.760.571
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	3.584.944.134
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	11.033.760.571	8.604.084.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(11.033.760.571)	(12.189.029.054)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	11.033.760.571

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.494.047.678.493	1.393.323.101.312
Chi phí nhân công	135.995.384.959	198.236.372.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	670.126.411.749	404.541.016.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.735.049.760	77.255.844.804
Chi phí khác bằng tiền	98.909.290.153	82.836.755.482
	<u>2.519.813.815.114</u>	<u>2.156.193.090.265</u>

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.603.598.705	-	109.199.336.666	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.519.023.541	(5.210.337.062)	289.835.967.279	-
	<u>166.122.622.246</u>	<u>(5.210.337.062)</u>	<u>399.035.303.945</u>	<u>-</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	7.993.797.099.701	7.386.207.840.080
Phải trả người bán, phải trả khác	743.422.542.336	493.972.708.071
Chi phí phải trả	2.389.952.291	2.511.627.356
	<u>8.739.609.594.328</u>	<u>7.882.692.175.507</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.603.598.705	-	-	27.603.598.705
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.174.686.479	134.000.000	-	133.308.686.479
	160.778.285.184	134.000.000	-	160.912.285.184
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.199.336.666	-	-	109.199.336.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	289.701.967.279	134.000.000	-	289.835.967.279
	398.901.303.945	134.000.000	-	399.035.303.945

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	622.203.792.758	2.611.447.325.034	4.760.145.981.909	7.993.797.099.701
Phải trả người bán, phải trả khác	673.693.915.549	69.728.626.787	-	743.422.542.336
Chi phí phải trả	2.389.952.291	-	-	2.389.952.291
	<u>1.298.287.660.598</u>	<u>2.681.175.951.821</u>	<u>4.760.145.981.909</u>	<u>8.739.609.594.328</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	1.267.163.959.440	1.878.755.746.074	4.240.288.134.566	7.386.207.840.080
Phải trả người bán, phải trả khác	430.911.271.884	63.061.436.187	-	493.972.708.071
Chi phí phải trả	2.511.627.356	-	-	2.511.627.356
	<u>1.700.586.858.680</u>	<u>1.941.817.182.261</u>	<u>4.240.288.134.566</u>	<u>7.882.692.175.507</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN KHÁC

a) Khoản lỗ lũy kế từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được thực hiện bàn giao sang Công ty cổ phần theo nội dung tại Bản công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần.

b) Tại thời điểm 31/12/2016, Nợ ngắn hạn của Công ty là 1.331,9 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 544,2 tỷ VND; lỗ lũy kế là 1.721,179 tỷ VND. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty, đồng thời Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã cam kết sẽ tiếp tục thực hiện đồng bộ, toàn diện các giải pháp để hỗ trợ Công ty ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón và chi phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng		181.970.535.801	425.696.833.492
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	90.320.600.767	290.233.499.472
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn	12.967.954.309	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	Cùng Tập đoàn	10.799.143	-
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	10.799.143	3.509.050.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Công ty con	13.192.952.176	18.185.860.685
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	50.613.932.315	96.434.628.094
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	14.853.497.948	17.333.795.241
Mua hàng hóa, dịch vụ		11.088.561.176	6.058.578.800
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn	4.141.668.000	3.678.147.800
Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	283.748.000	351.362.000
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	4.810.917.950	882.550.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	Cùng Tập đoàn	785.641.818	-
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn	1.034.129.000	995.979.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	32.456.408	150.540.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính			
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu của khách hàng		42.391.325.559	78.744.508.567
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	36.883.404.084	56.374.174.771
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Công ty con	4.061.445.741	4.974.815.563
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	10.573.723	14.144.441.463
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	1.435.902.011	3.251.076.770
Phải trả người bán		672.270.500	776.927.555
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn	235.779.500	468.479.855
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	376.200.000	232.320.000
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn	60.291.000	76.127.700
Phải trả khác		57.763.733.700	55.562.251.770
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn	191.492.400	-
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.998.931.385	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	55.573.309.915	55.562.251.770
Vay		30.000.000.000	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	30.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.612.500.000	2.624.750.074

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và được xử lý tài chính tại thời điểm chính thức trở thành công ty cổ phần, điều chỉnh hồi tố các sự kiện thuộc về công ty TNHH, chi tiết như sau:

a) Bảng cân đối kế toán riêng

Mã số	Chỉ tiêu	Số đã trình bày trên báo cáo năm 2015	Số trình bày lại	Chênh lệch
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	891.468.631.732	885.381.587.417	(6.087.044.315)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	304.943.441.314	305.815.844.127	872.402.813
136	Phải thu ngắn hạn khác	24.090.747.566	24.963.150.379	872.402.813
140	Hàng tồn kho	459.628.950.016	452.669.860.684	(6.959.089.332)
141	Hàng tồn kho	459.628.950.016	452.669.860.684	(6.959.089.332)
150	Tài sản ngắn hạn khác	17.696.903.736	17.696.545.940	(357.796)
152	Thuế GTGT được khấu trừ	16.339.608.535	16.339.250.739	(357.796)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	8.664.153.733.522	9.162.829.651.219	498.675.917.697
210	Các khoản phải thu dài hạn	-	134.000.000	134.000.000
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	158.494.500	134.000.000	(24.494.500)
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(158.494.500)	-	158.494.500
220	Tài sản cố định	8.523.633.554.344	8.827.701.371.613	304.067.817.269
221	Tài sản cố định hữu hình	8.523.633.554.344	8.827.701.371.613	304.067.817.269
222	Nguyên giá	9.743.954.142.110	9.796.617.658.081	52.663.515.971
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.220.320.587.766)	(968.916.286.468)	251.404.301.298
240	Tài sản dở dang dài hạn	78.012.365.544	80.923.918.997	2.911.553.453
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	33.552.541	33.552.540	(1)
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	77.978.813.003	80.890.366.457	2.911.553.454
250	Đầu tư tài chính dài hạn	60.280.070.511	61.520.591.483	1.240.520.972
251	Đầu tư vào công ty con	54.230.000.000	48.211.366.115	(6.018.633.885)
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.069.060.000	13.309.225.368	1.240.165.368
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.018.989.489)	-	6.018.989.489
260	Tài sản dài hạn khác	2.227.743.123	192.549.769.126	190.322.026.003
261	Chi phí trả trước dài hạn	2.227.743.123	192.549.769.126	190.322.026.003
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	9.555.622.365.254	10.048.211.238.636	492.588.873.382



Mã số	Chỉ tiêu	Số đã trình bày trên báo cáo năm 2015	Số trình bày lại	Chênh lệch
300	NỢ PHẢI TRẢ	8.005.306.231.371	7.995.944.933.201	(9.361.298.170)
310	Nợ ngắn hạn	1.820.124.453.696	1.810.763.155.526	(9.361.298.170)
314	Phải trả người lao động	71.911.459.575	63.604.842.487	(8.306.617.088)
319	Phải trả ngắn hạn khác	76.625.926.413	79.116.674.937	2.490.748.524
322	Quy khen thưởng phúc lợi	21.129.503.976	17.584.074.370	(3.545.429.606)
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.550.316.133.883	2.052.266.305.435	501.950.171.552
410	Vốn chủ sở hữu	1.550.316.133.883	2.052.266.305.435	501.950.171.552
411	Vốn góp của chủ sở hữu	2.188.000.000.000	2.722.000.000.000	534.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	(534.170.608.965)	-	534.170.608.965
418	Quy đầu tư phát triển	38.012.076.376	-	(38.012.076.376)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(675.695.942.493)	(669.733.694.565)	5.962.247.928
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	(675.695.942.493)	(669.733.694.565)	5.962.247.928
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	9.555.622.365.254	10.048.211.238.636	492.588.873.382

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Mã số	Chỉ tiêu	Số đã trình bày trên báo cáo năm 2015	Số trình bày lại	Chênh lệch
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.966.671.365.599	1.969.700.422.126	3.029.056.527
11	Giá vốn hàng bán	1.896.040.234.485	1.895.374.112.751	(666.121.734)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.631.131.114	74.326.309.375	3.695.178.261
21	Doanh thu hoạt động tài chính	16.307.628.070	18.609.922.293	2.302.294.223
22	Chi phí tài chính	635.650.085.941	636.836.203.460	1.186.117.519
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	441.056.293.918	441.056.293.918	-
25	Chi phí bán hàng	58.407.903.178	58.429.162.269	21.259.091
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	99.011.217.373	97.982.817.373	(1.028.400.000)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(706.130.447.308)	(700.311.951.434)	5.818.495.874
31	Thu nhập khác	44.932.356.744	45.076.108.798	143.752.054
32	Chi phí khác	3.464.091.358	3.464.091.358	-
40	Lợi nhuận khác	41.468.265.386	41.612.017.440	143.752.054
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(664.662.181.922)	(658.699.933.994)	5.962.247.928
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(675.695.942.493)	(669.733.694.565)	5.962.247.928



Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Đường Trần Nguyễn Hân, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Mã số	Chỉ tiêu	Số đã trình bày trên báo cáo năm 2015	Số trình bày lại	Chênh lệch
01	Lợi nhuận trước thuế	(664.662.181.922)	(658.699.933.994)	5.962.247.928
03	Các khoản dự phòng	6.018.989.489	-	(6.018.989.489)
07	Các khoản điều chỉnh khác	(40.424.109.067)	(34.232.754.427)	6.191.354.640
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	317.262.814.747	323.397.427.826	6.134.613.079
09	Tặng, giảm các khoản phải thu	(52.750.889.602)	(54.050.397.023)	(1.299.507.421)
11	Tặng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	98.064.756.914	89.646.705.008	(8.418.051.906)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(235.487.772.530)	(239.070.718.778)	(3.582.946.248)
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(883.679.751.839)	(880.096.805.591)	3.582.946.248
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(857.059.749.951)	(853.476.803.703)	3.582.946.248

Nguyễn Thu Nga
 Nguyễn Thu Nga
 Người lập biểu
 Bắc Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Lê Thị Tân Hoa
 Lê Thị Tân Hoa
 Trưởng phòng Kế toán



Đỗ Doãn Hùng
 Đỗ Doãn Hùng
 Tổng Giám đốc

